

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 16/2020/KDTM-PT

Ngày 14-7-2020

V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Hữu Xuân.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đắc Cường.

Ông Huỳnh Văn Luật.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Bà Ngô Kim Duyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 14 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2020/TLPT-KDTM ngày 02/6/2020 về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm 02/2020/KDTM-ST ngày 17/4/2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 22/2020/QĐ-PT ngày 09/6/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân NT;

Địa chỉ trụ sở: thị xã U, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Thanh N, sinh năm: 1980;

Địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền ngày 11/11/2019).

2. Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn D (Việt Nam);

Địa chỉ: thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1972;

Địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đồng Nai, là người đại diện theo ủy quyền

(theo Giấy ủy quyền ngày 27/12/2019).

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn D (Việt Nam).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

* Theo Đơn khởi kiện đề ngày 25/10/2019, Bản tự khai ngày 26/12/2019; Biên bản lấy lời khai ngày 26/12/2019 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, đại diện hợp pháp của nguyên đơn là Ông Phan Thanh N trình bày:

Ngày 16/5/2019, giữa ông Đỗ Văn T - Chủ Doanh Nghiệp tư nhân NT và Công ty Trách nhiệm hữu hạn D (Việt Nam) (sau đây gọi tắt là Công ty D) có ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa số 040519/DY-ĐPP. Đối tượng của hợp đồng là dăm bào, củi vụn. Giá thỏa thuận trên hợp đồng là 1.400.000 đồng/tấn. Phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Thời hạn hợp đồng là 01 năm, được bắt đầu kể từ tháng 5/2019 đến tháng 5/2020. Để đảm bảo cho việc giao kết và thực hiện hợp đồng, phía Doanh nghiệp tư nhân NT đã đặt cọc cho Công ty D số tiền 700.000.000 đồng, phía bị đơn đã nhận đủ số tiền đặt cọc. Hai bên có thỏa thuận nếu Công ty D không thực hiện theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng thì phải bồi thường gấp đôi số tiền đã đặt cọc. Ngoài ra, các bên thỏa thuận điều kiện về dọn dẹp dăm bào, củi vụn, không để ứ đọng sản xuất cho bên bán. Hai bên không thỏa thuận hạn mức, khối lượng hàng hóa, chỉ thỏa thuận giá và khi nào phía bên nguyên đơn cần thì liên lạc bằng điện thoại để đặt hàng và bên kia giao hàng.

Sau khi ký kết hợp đồng, phía bên Công ty D đã giao hàng cho nguyên đơn nhiều lần, thể hiện tại các Phiếu cân hàng ngày 02/8/2019, 29/7/2019, 07/8/2019, 15/8/2019, 20/8/2019. Các lần giao hàng được hai bên giao hàng và thanh toán tiền hàng đầy đủ.

Tuy nhiên, đến khoảng tháng 10/2019, bên bị đơn đã tự ý ngưng hợp đồng, từ chối cung cấp dăm bào, củi vụn cho nguyên đơn theo thỏa thuận trong hợp đồng để bán cho đối tác khác. Do bị đơn tự ý chấm dứt hợp đồng và không tiếp tục giao hàng cho nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ được thỏa thuận tại Hợp đồng mua bán số 040519/DY-ĐPP ký kết ngày 16/5/2019.

Do đó, nay ông Đỗ Văn T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân NT khởi kiện yêu cầu cụ thể như sau:

- Yêu cầu Tòa án tuyên bố chấm dứt Hợp đồng mua bán số 040519/DY-ĐPP ký kết ngày 16/5/2019;

- Yêu cầu bị đơn phải trả lại số tiền cọc đã nhận là 700.000.000 đồng và bồi thường số tiền cọc 700.000.000 đồng. Tổng cộng: 1.400.000.000 đồng.

* Tại bản tự khai ngày 02/01/2020 và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của Công ty Trách nhiệm hữu hạn D (Việt Nam) là Ông Nguyễn Văn M trình bày:

Công ty D xác nhận vào ngày 16/5/2019 giữa Doanh nghiệp tư nhân NT và Công ty D có giao kết Hợp đồng mua bán số 040519/DY-ĐPP ngày 16/5/2019. Đối tượng của hợp đồng là dăm bào, củ vụn. Giá thỏa thuận trên hợp đồng là 1.400.000 đồng/tấn, tuy nhiên giá trị thực tế các bên thanh toán là 500.000đồng/tấn. Phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Thời hạn hợp đồng là 01 năm, được bắt đầu kể từ tháng 5/2019 đến tháng 5/2020 (không thỏa thuận ngày kết thúc). Để đảm bảo cho việc giao kết và thực hiện hợp đồng, bên Doanh nghiệp tư nhân NT đã đặt cọc cho bên Công ty D số tiền 700.000.000 đồng. Hai bên có thỏa thuận nếu bên B không thực hiện theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng là bồi thường gấp đôi số tiền cọc nhưng lại không thỏa thuận mất cọc nếu bên A vi phạm. Hai bên không thỏa thuận số lượng, hạn mức hàng hóa, thời gian giao hàng mà thỏa thuận khi phía nguyên đơn cần giao hàng thì liên lạc bằng điện thoại để hai bên thống nhất số lượng, thời gian giao, nhận hàng. Ngoài ra, các bên thỏa thuận điều kiện về dọn dẹp dăm bào, củ vụn, không để ứ đọng sản xuất cho bên Công ty D.

Thực hiện theo thỏa thuận, giữa hai bên đã tiến hành nhiều đợt giao hàng, số lượng hàng hóa được giao theo các Phiếu cân hàng như nguyên đơn cung cấp. Tuy nhiên, đến khoảng tháng 10/2019, phía bên Công ty D không đồng ý tiếp tục giao hàng cho Doanh nghiệp tư nhân NT với các lý do sau:

- Phía bên Doanh nghiệp tư nhân NT không dọn dẹp sạch sẽ rác khi thu gom dăm bào, củ vụn dẫn đến ứ đọng hàng làm ảnh hưởng đến tình hình sản xuất của phía Công ty D là vi phạm hợp đồng;

- Giá thỏa thuận giữa hợp đồng và thực tế thanh toán khác nhau, cụ thể giá trên hợp đồng thỏa thuận 1.400.000 đồng/tấn, tuy nhiên giá trị thực tế các bên thanh toán là 500.000đồng/tấn.

Nay, trước yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn, phía bị đơn chỉ đồng ý trả lại cho nguyên đơn số tiền 700.000.000 đồng tiền cọc đã nhận. Đối với khoản tiền phạt cọc, do Công ty D không phải là chủ thể vi phạm hợp đồng trước nên không đồng ý bồi thường số tiền phạt cọc là 700.000.000 đồng.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 17/4/2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân NT về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

- Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn D (Việt Nam) thanh toán cho ông Đỗ Văn T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân NT số tiền 1.400.000.000 đồng.

- Chấm dứt Hợp đồng mua bán số 040519/DY-ĐPP ngày 16/5/2019 giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn D (Việt Nam) và ông Đỗ Văn T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân NT.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, kháng nghị, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 28/4/2020, bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn D (Việt Nam) kháng cáo toàn bộ nội dung đối với Bản án sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 17/4/2020 của TAND thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

Hợp đồng mua bán số 040519 ngày 16/5/2019 giữa Công ty TNHH D và ông Đỗ Văn T- Chủ DNTN NT do người đại diện theo pháp luật của hai doanh nghiệp ký tên, đóng dấu nên phát sinh hiệu lực.

DNTN NT đã đặt cọc cho Công ty D 700.000.000 đồng, Công ty D đã nhận đủ số tiền đặt cọc, Công ty D đã giao hàng đảm bảo, củi vụn cho DNTN NT tại các phiếu cân hàng ngày 29/7/2019, 2/8/2019, 7/8/2019, 15/8/2019, 20/8/2019, các lần giao hàng hai bên thanh toán tiền hàng đầy đủ.

Công ty D cho rằng DNTN NT không dọn dẹp sạch sẽ rác khi thu gom đảm bảo, củi vụn dẫn đến ứ đọng hàng làm ảnh hưởng đến tình hình sản xuất của Công ty D là vi phạm hợp đồng, giá thỏa thuận trong hợp đồng là 1.400.000 đồng/tấn nhưng thực tế các bên thanh toán 500.000 đồng/tấn nên không tiếp tục bán đảm bảo, củi vụn cho nguyên đơn. Quá trình tham gia tố tụng bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh nguyên đơn vi phạm hợp đồng, về giá bán 500.000 đồng/tấn, mặc dù hợp đồng thỏa thuận giá 1.400.000 đồng/tấn nhưng thực tế nguyên đơn thanh toán 500.000 đồng/tấn bị đơn không phản đối và đồng ý giao hàng thể hiện giá tại cột 4 của các phiếu cân hàng ngày 29/7/2019, 2/8/2019, 7/8/2019, 12/8/2019, Điều 2 của hợp đồng quy định: “giá mua cố định theo giá thị trường”, bị đơn không có ý kiến hoặc văn bản không đồng ý và yêu cầu nguyên đơn mua hàng giá 1.400.000 đồng cho đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện ra Tòa án, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận trình bày của bị đơn là có cơ sở.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH D Việt Nam, giữ nguyên Bản án số 02/2020/KDTM-ST ngày 17/4/2020 của TAND thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe các bên đương sự trình bày ý kiến và Kiểm sát viên phát biểu quan điểm; sau khi thảo luận,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngày 17 tháng 4 năm 2020, Tòa án nhân dân thị xã B xét xử sơ thẩm vụ án và ban hành Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST. Ngày 28/4/2020, bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn D (Việt Nam) có đơn kháng cáo. Người kháng cáo nộp đơn kháng cáo trong thời hạn, đóng tạm ứng án phí đúng quy định tại các Điều 271, 273, 276 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Các đương sự đều thống nhất trình bày: Giữa ông Đỗ Văn T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân NT và Công ty D có ký kết Hợp đồng mua bán số 040519/DY-ĐPP ngày 16/5/2019, đối tượng mua bán là dăm bào, củi vụn. Giá thỏa thuận là 1.400.000 đồng/tấn; thời hạn của hợp đồng là 01 năm, bắt đầu kể từ tháng 5/2019 đến tháng 5/2020. Để đảm bảo cho việc giao kết và thực hiện hợp đồng hai bên có thỏa thuận điều khoản đặt cọc và phạt cọc được quy định tại Điều 2 của hợp đồng. Theo đó, cùng ngày nguyên đơn đã đặt cọc cho bị đơn số tiền 700.000.000 đồng.

Nguyên đơn cho rằng bị đơn vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 5 Hợp đồng mua bán số 040519/DY-ĐPP ký kết ngày 16/5/2019 vì bị đơn không cung cấp hàng hóa cho nguyên đơn theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng. Do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lại số tiền cọc đã nhận là 700.000.000 đồng và phạt cọc 700.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.400.000.000 đồng. Phía bị đơn cho rằng nguyên đơn là chủ thể vi phạm hợp đồng trước do không dọn dẹp sạch rác khi thu gom dăm bào, củi vụn dẫn đến ứ đọng rác, làm ảnh hưởng đến môi trường và tình hình sản xuất của bị đơn, đồng thời giá thỏa thuận trên hợp đồng và giá thực tế thanh toán là khác nhau nên đến khoảng tháng 10/2019 phía bị đơn đã từ chối giao hàng cho nguyên đơn. Nay, trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn chỉ đồng ý trả lại cho nguyên đơn số tiền cọc đã nhận là 700.000.000 đồng và không đồng ý bồi thường gấp đôi tiền cọc.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Xét hiệu lực của Hợp đồng mua bán số 040519/DY-ĐPP ngày 16/5/2019: Quá trình tham gia tố tụng các đương sự đều xác nhận Hợp đồng mua bán số 040519/DY-ĐPP ngày 16/5/2019 là hợp đồng để đảm bảo cho việc giao kết và thực hiện hợp đồng. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, các bên hoàn toàn tự nguyện, không bị ai lừa dối hay ép buộc, các bên đều có đủ năng lực hành vi dân sự, hình thức và nội dung giao kết phù hợp với Điều 24 của Luật Thương mại, không vi phạm điều cấm và đạo đức xã hội, hợp đồng được các bên cùng thông qua và cùng chấp nhận các điều khoản đã thỏa thuận trước khi đi đến ký kết hợp đồng, không trái với các Điều 398, 400, 401, 404, 406 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên hợp đồng này có hiệu lực đối với các bên tham gia ký kết và được xác định là căn cứ pháp lý ràng buộc trách nhiệm pháp lý giữa các bên khi tham gia giao kết.

[3.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại số tiền cọc là 700.000.000 đồng và bồi thường 700.000.000 đồng tiền phạt cọc:

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ và phúc thẩm các đương sự đều thống nhất trình bày: Giữa ông Đỗ Văn T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân NT và Công ty D có ký kết Hợp đồng mua bán số 040519/DY-ĐPP ngày 16/5/2019, đối tượng mua bán là dăm bào, củi vụn. Giá thỏa thuận là 1.400.000 đồng/tấn; thời hạn của hợp đồng là 01 năm, bắt đầu kể từ tháng 5/2019 đến tháng 5/2020. Để đảm bảo cho việc giao kết và thực hiện hợp đồng hai bên có thỏa thuận điều khoản đặt cọc và phạt cọc được quy định tại Điều 2 của hợp đồng. Theo đó, cùng ngày nguyên đơn đã đặt cọc cho bị đơn số tiền 700.000.000 đồng; Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện việc giao nhận hàng hóa nhiều đợt thể hiện tại các Phiếu cân hàng ngày 02/8/2019, 29/7/2019, 07/8/2019, 15/8/2019, 20/8/2019 trên các phiếu cân hàng đều thể hiện giá trị thanh toán do bên bị đơn ấn định là 500.000 đồng/tấn. Từ tháng 10/2019 thì bị đơn ngưng cung cấp dăm bào, củi vụn cho nguyên đơn. Đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc thỏa thuận cọc là một trong các biện pháp để đảm bảo cho việc giao kết, thực hiện hợp đồng khi các chủ thể tham gia ký kết. Thỏa thuận này không được Luật Thương mại quy định nên áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự để giải quyết tranh chấp theo quy định tại Điều 4 của Luật Thương mại. Trong vụ án này, các bên chỉ tranh chấp khoản tiền cọc và phạt cọc phát sinh từ Hợp đồng mua bán hàng hóa số 040519/DY-ĐPP ngày 16/5/2019, bị đơn cũng không có yêu cầu phản tố nên Tòa án chỉ xem xét đến yêu cầu trả lại khoản tiền cọc và phạt cọc của nguyên đơn.

Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện việc giao nhận hàng hóa nhiều đợt thể hiện tại các Phiếu cân hàng ngày 02/8/2019, 29/7/2019, 07/8/2019, 15/8/2019, 20/8/2019. Từ tháng 10/2019 thì bị đơn ngưng cung cấp dăm bào, củi vụn cho nguyên đơn với lý do nguyên đơn không thanh toán tiền mua hàng theo giá thỏa thuận tại hợp đồng và không dọn dẹp rác ở nơi khu vực để rác nên dẫn đến việc ứ đọng rác, làm ảnh hưởng đến môi trường và ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của bị đơn. Xét thấy, tại Điều 2 của hợp đồng các bên thỏa thuận: *“giá mua cố định theo giá thị trường”* nên mặc dù các bên thỏa thuận giá 1.400.000 đồng/tấn trên hợp đồng nhưng trên thực tế bị đơn vẫn đồng ý giao hàng, cân hàng cho nguyên đơn với giá 500.000 đồng/tấn, điều này được thể hiện ở cột thứ 4 từ trái qua phải của các Phiếu cân hàng ngày 29/7/2019, 02/8/2019, 07/8/2019, 12/8/2019. Ngoài ra, trong quá trình thực hiện hợp đồng, phía bị đơn cũng không có ý kiến hoặc bất kỳ văn bản nào thông báo đến nguyên đơn về việc không đồng ý với giá thỏa thuận trên hợp đồng và giá trị thanh toán thực tế cho đến khi nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án. Đồng thời, trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn không thừa nhận có việc không thu gom dăm bào, củi vụn gây ứ đọng rác làm ảnh hưởng đến môi trường và ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của bị đơn cũng như không nhận được thông báo, phản hồi từ phía bị đơn về tình

hình rác ứ đọng. Bị đơn không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho các lý do mà bị đơn đã đưa ra để làm căn cứ xác định nguyên đơn vi phạm hợp đồng. Do vậy, việc bị đơn không tiếp tục cung cấp đảm bảo, cũi vụn cho nguyên đơn là vi phạm quy định tại Điều 5 của Hợp đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả lại số tiền cọc là 700.000.000 đồng và bồi thường 700.000.000 đồng tiền phạt cọc là phù hợp với qui định tại các Điều 2, Điều 5 của hợp đồng; Điều 328 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và các Điều 4, Điều 24 Luật Thương mại năm 2005.

[4] Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận.

[5] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Các Điều 30, 35, 39, 92, 147, 148, 227, 266 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 328, 398, 400, 401, 404, 406 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Các Điều 4 và Điều 24 Luật Thương mại năm 2005;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn D (Việt Nam) .

2. Giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 17/4/2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương, như sau:

2.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T - Chủ Doanh nghiệp Tư nhân NT về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn D (Việt Nam) thanh toán cho ông Đỗ Văn T - Chủ doanh nghiệp tư nhân NT số tiền 1.400.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.2. Chấm dứt Hợp đồng mua bán số 040519/DY-ĐPP ngày 16/5/2019 giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn D (Việt Nam) và ông Đỗ Văn T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân NT.

2.3. Về án phí sơ thẩm: Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn D (Việt Nam) phải chịu 32.000.000 đồng (ba mươi hai triệu đồng) tiền án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Đỗ Văn T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân NT số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng) theo Biên lai thu số AA/2016/0042302 ngày 05/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

3. Án phí Phúc thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn D (Việt Nam) phải chịu 2.000.0000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số AA/2016/0042891 ngày 05/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 14/7/2020./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, Tòa KT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Hữu Xuân